Số: 777/QĐ-UBND
Thời gian ký: 12/03/2022 10:18:16 +07:00

PHỤ LỤC
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU TỈNH BÌNH ĐỊNH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Thực hiện từng năm					Ước tính thực hiện giai đoạn 2021-2025	Đánh giá so với mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Cơ quan báo cáo	Kỳ báo cáo
					2021	2022	2023	2024	2025				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	D	E
A	**KINH TẾ**												
I	**TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH (GRDP)**												
1	**Theo giá hiện hành**											**TCTK/Cục TK**	**Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm**
1.1	Quy mô GRDP											"	"
1.1.1	Theo nội tệ	Tỷ đồng										"	"
1.1.2	Theo ngoại tệ	Nghìn USD										"	"
1.2	Cơ cấu GRDP											"	"
a)	*Theo khu vực kinh tế*	%										"	"
1.2.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"										"	"
1.2.2	Công nghiệp và xây dựng	"										"	"
	Trong đó: Công nghiệp	"										"	"
1.2.3	Dịch vụ	"										"	"
1.2.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"										"	"
b)	*Theo loại hình kinh tế*	%										"	"
1.2.5	Nhà nước	"										"	"
1.2.6	Ngoài Nhà nước	"										"	"
1.2.7	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	"										"	"
1.2.8	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"										"	"
1.3	Quy mô GRDP so với:											"	"
1.3.1	Quy mô GDP cả nước	Lần										"	"
1.3.2	Quy mô GRDP của vùng …	Lần										"	"
2	**Tốc độ tăng GRDP theo giá so sánh**											**Cục TK**	**Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm**
a)	*Theo khu vực kinh tế*	%										"	"
2.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"										"	"
2.2	Công nghiệp và xây dựng	"										"	"
	Trong đó: Công nghiệp	"										"	"
2.3	Dịch vụ	"										"	"
2.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"										"	"
b)	*Theo loại hình kinh tế*	%										"	"

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Thực hiện từng năm					Ước tính thực hiện giai đoạn 2021-2025	Đánh giá so với mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Cơ quan báo cáo	Kỳ báo cáo
					2021	2022	2023	2024	2025				
2.5	Nhà nước	"										"	"
2.6	Ngoài Nhà nước	"										"	"
2.7	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	"										**Cục TK**	**Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm**
2.8	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"										"	"
3	**GRDP bình quân đầu người**												
3.1	GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành												
3.1.1	Nội tệ	Triệu đồng										"	"
3.1.2	Ngoại tệ	USD										"	"
3.2	Tốc độ tăng GRDP bình quân đầu người theo giá so sánh	%										"	"
3.3	GRDP bình quân đầu người so với:											"	"
3.3.1	GDP bình quân đầu người cả nước	Lần										"	"
3.3.2	GRDP bình quân đầu người vùng ….	"										"	"
II	**NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG**												
1	Năng suất lao động theo giá hiện hành	Triệu đồng/lao động										**Cục TK**	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
1.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"										"	"
1.2	Công nghiệp và xây dựng	"										"	"
1.3	Dịch vụ	"										"	"
2	*So với*											"	
2.1	Năng suất lao động cả nước	Lần										"	"
2.2	Năng suất lao động vùng …	"										"	"
3	Tốc độ tăng năng suất lao động theo giá so sánh	%										"	"
3.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"										"	"
3.2	Công nghiệp và xây dựng	"										"	"
3.3	Dịch vụ	"										"	"
4	Năng suất lao động theo ngoại tệ	USD/lao động										"	"
III	**NGÂN SÁCH**												
1	**Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn**	**Tỷ đồng**										**Sở Tài chính**	**Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm**
	Tốc độ tăng	%										"	"
	Trong đó : Thu nội địa	Tỷ đồng										"	"

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Thực hiện từng năm					Ước tính thực hiện giai đoạn 2021-2025	Đánh giá so với mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Cơ quan báo cáo	Kỳ báo cáo
					2021	2022	2023	2024	2025				
	Tốc độ tăng thu nội địa	%										"	"
	Tỷ lệ thu nội địa/tổng thu NSNN trên địa bàn	%										"	"
2	**Chi cân đối ngân sách địa phương**	**Tỷ đồng**										**Sở Tài chính**	**Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm**
	Tốc độ tăng	%										"	"
	Trong đó : Chi đầu tư phát triển của ngân sách địa phương	Tỷ đồng										"	"
	Tốc độ tăng	%										"	"
	Tỷ lệ chi đầu tư phát triển của NSĐP trong chi cân đối NSĐP	%										"	"
IV	**ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG**												
1	**Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh**	**Tỷ đồng**										**Cục Thống kê**	**Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm**
1.1	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế	"										"	"
1.1.1	Nhà nước	"										"	"
1.1.2	Ngoài Nhà nước	"										"	"
1.1.3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	"										"	"
1.2	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế	%										"	"
1.2.1	Nhà nước	"										"	"
1.2.2	Ngoài Nhà nước	"										"	"
1.2.3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	"										"	"
1.3	Tốc độ tăng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh theo giá so sánh	%										"	"
2	**Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh so với GRDP**	**%**										"	**Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm**
3	**Đầu tư nước ngoài**											**Sở KH&ĐT**	**Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm**
3.1	Số dự án đầu tư nước ngoài	Dự án										"	"
3.2	Vốn đầu tư nước ngoài đăng ký	Triệu USD										"	"
3.2.1	Cấp mới	"										"	"
3.2.2	Điều chỉnh	"										"	"
3.2.3	Góp vốn, mua cổ phần	"										"	"
4	**Xây dựng**												
4.1	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành	Nghìn m^2										**Sở XD**	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Thực hiện từng năm					Ước tính thực hiện giai đoạn 2021-2025	Đánh giá so với mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Cơ quan báo cáo	Kỳ báo cáo
					2021	2022	2023	2024	2025				
4.2	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	M^2										"	5 năm
V	**DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ**												
1	**Doanh nghiệp**											**Sở KH&ĐT**	**Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm**
1.1	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Doanh nghiệp										"	"
1.2	Số lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Người										"	"
1.3	Doanh nghiệp thành lập mới												
1.3.1	Số doanh nghiệp thành lập mới	Doanh nghiệp										"	"
	Tốc độ tăng	%										"	"
1.3.2	Tổng số vốn đăng ký	Tỷ đồng										"	"
	Tốc độ tăng	%										"	"
1.3.3	Tổng số lao động đăng ký	Người										"	"
	Tốc độ tăng	%										"	"
1.4	Số doanh nghiệp giải thể	Doanh nghiệp										"	"
	Tốc độ tăng	%										"	"
2	**Hợp tác xã**											**Cục TK**	**Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm**
2.1	Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Hợp tác xã										"	"
2.2	Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Người										"	"
2.3	Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã										"	"
2.4	Số hợp tác xã hoàn tất thủ tục giải thể	"										"	"
2.5	Tổng số liên hiệp hợp tác xã	Liên hiệp										"	"
2.6	Tổng số tổ hợp tác	Tổ										"	"
VI	**NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**												
1	**Nông nghiệp**											**Cục TK**	**Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm**
1.1	Giá trị sản phẩm trên 1 ha đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản	Triệu đồng										"	"
1.2	Cây lương thực có hạt											"	"
1.2.1	Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt	Nghìn ha										"	"
	Trong đó: Lúa	"										"	"
1.2.2	Sản lượng lương thực có hạt	Nghìn tấn										"	"
	Trong đó: Lúa	"										"	"

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Thực hiện từng năm					Ước tính thực hiện giai đoạn 2021-2025	Đánh giá so với mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Cơ quan báo cáo	Kỳ báo cáo
					2021	2022	2023	2024	2025				
1.3	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người	Kg										"	"
1.4	Sản lượng một số cây lâu năm	ĐVT										**Cục TK**	**Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm**
	(Cây lâu năm: cây công nghiệp hoặc cây ăn quả theo đặc thù của tỉnh)												
1.5	Số gia súc, gia cầm											"	"
1.5.1	Trâu	Con										"	"
1.5.2	Bò	"										"	"
1.5.3	Lợn	"										"	"
1.5.4	Gia cầm	Nghìn con										"	"
1.6	Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu	Tấn										"	"
1.6.1	Thịt trâu hơi	"										"	"
1.6.2	Thịt bò hơi	"										"	"
1.6.3	Thịt lợn hơi	"										"	"
1.6.4	Thịt gia cầm hơi	"										"	"
2	**Lâm nghiệp**												
	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha										"	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
3	**Thủy sản**												
3.1	Sản lượng thủy sản	Tấn										"	**Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm**
3.1.1	Nuôi trồng	"										"	"
3.1.2	Khai thác	"										"	"
	Trong đó: Khai thác biển	"										"	"
VII	**CÔNG NGHIỆP**												
1	Chỉ số sản xuất công nghiệp	%										**Cục TK**	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
	Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo	"										"	"
2	Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP	%										"	"
3	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu	ĐVT										"	"
	(Tùy thuộc sản phẩm chủ yếu của tỉnh)												
VIII	**THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH**												
1	**Thương mại**											**Cục TK**	**Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm**
1.1	Doanh thu bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng										"	"
	Tốc độ tăng	%										"	"
1.2	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống	Tỷ đồng										"	"
	Tốc độ tăng	%										"	"

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Thực hiện từng năm					Ước tính thực hiện giai đoạn 2021-2025	Đánh giá so với mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Cơ quan báo cáo	Kỳ báo cáo
					2021	2022	2023	2024	2025				
1.3	Kim ngạch xuất khẩu *	Triệu USD										"	"
2	**Du lịch**												
2.1	Số lượt khách du lịch nội địa	Nghìn lượt khách										**Sở DL**	**Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm**
2.2	Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành	Tỷ đồng										**Cục TK**	"
	Tốc độ tăng	%										"	"
IX	**CHỈ SỐ GIÁ**												
	Chỉ số giá tiêu dùng (Năm trước =100)	%										**Cục TK**	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
B	**XÃ HỘI**												
I	**DÂN SỐ, LAO ĐỘNG**												
1	**Dân số**											**Cục TK**	**Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm**
1.1	Dân số trung bình	Nghìn người										"	"
	Trong đó: Tỷ lệ dân số thành thị	%										"	"
1.2	Mật độ dân số	Người/km^2										"	"
1.3	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰										"	"
1.4	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi										"	"
	Trong đó: Số năm sống khỏe	Năm										**Sở Y tế**	Giữa kỳ, 5 năm
1.5	Tỷ số giới tính khi sinh	Số bé trai/100 bé gái										"	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
1.6	Tổng tỷ suất sinh	Số con/phụ nữ										"	"
1.7	Chỉ số phát triển con người (HDI)											**TCTK**	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
2	**Lao động**												
2.1	Số lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh	Người										**Cục TK**	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
2.1.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"										"	"
2.1.2	Công nghiệp và xây dựng	"										"	"
2.1.3	Dịch vụ	"										"	"
2.2	Cơ cấu lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh	%										"	"
2.2.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"										"	"
2.2.2	Công nghiệp và xây dựng	"										"	"
2.2.3	Dịch vụ	"										"	"

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Thực hiện từng năm					Ước tính thực hiện giai đoạn 2021-2025	Đánh giá so với mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Cơ quan báo cáo	Kỳ báo cáo
					2021	2022	2023	2024	2025				
2.3	Giải quyết việc làm bình quân hàng năm *	Người										**Sở LĐTBXH**	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
2.4	Số lao động có việc làm tăng thêm	"										"	"
2.5	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%										"	"
	Trong đó: Có bằng, chứng chỉ	"										"	"
2.5	Tỷ lệ thất nghiệp	%										**Cục TK**	"
2.5.1	Thành thị	"										"	"
2.5.2	Nông thôn	"										"	"
2.6	Tỷ lệ thiếu việc làm	%										"	"
2.6.1	Thành thị	"										"	"
2.6.2	Nông thôn	"										"	"
2.7	Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động	%										**BHXH**	"
2.8	Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động	%										"	"
II	**GIÁO DỤC ĐÀO TẠO**												
1	Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi đi nhà trẻ	%										**Sở GDĐT**	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
2	Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 đến 5 tuổi đi học mẫu giáo	%										"	"
3	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông	%										"	"
3.1	Tiểu học	"										"	"
3.2	Trung học cơ sở	"										"	"
3.3	Trung học phổ thông	"										"	"
4	Tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia	%										"	"
4.1	Mầm non	"										"	"
4.2	Tiểu học	"										"	"
4.3	Trung học cơ sở	"										"	"
4.4	Trung học phổ thông	"										"	"
5	Tỷ lệ phòng học kiên cố	%										"	"
5.1	Mầm non	"										"	"
5.2	Tiểu học	"										"	"

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Thực hiện từng năm					Ước tính thực hiện giai đoạn 2021-2025	Đánh giá so với mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Cơ quan báo cáo	Kỳ báo cáo
					2021	2022	2023	2024	2025				
5.3	Trung học cơ sở	"										**Sở GDĐT**	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
5.4	Trung học phổ thông	"										"	"
6	Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học	Học sinh										"	"
6.1	Tiểu học	"										"	"
6.2	Trung học cơ sở	"										"	"
6.3	Trung học phổ thông	"										"	"
7	Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên	Học sinh										"	"
7.1	Tiểu học	"										"	"
7.2	Trung học cơ sở	"										"	"
7.3	Trung học phổ thông	"										"	"
III	**Y TẾ**												
1	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi	‰										**Cục TK**	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
2	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 05 tuổi	‰										"	"
3	Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	%										**Sở Y tế**	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
4	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng	%										"	"
4.1	Cân nặng theo tuổi	"										"	"
4.2	Chiều cao theo tuổi	"										"	"
5	Số bác sỹ trên 10.000 dân	Bác sĩ										"	"
6	Số dược sĩ đại học trên 10.000 dân	Dược sĩ										"	"
7	Số điều dưỡng viên trên 10.000 dân	Điều dưỡng										"	"
8	Số giường bệnh trên 10.000 dân	Giường										"	"
9	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%										"	"
10	Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế	%										"	"
11	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%										"	"
12	Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ làm việc	%										"	"

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Thực hiện từng năm					Ước tính thực hiện giai đoạn 2021-2025	Đánh giá so với mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Cơ quan báo cáo	Kỳ báo cáo
					2021	2022	2023	2024	2025				
IV	**MỨC SỐNG DÂN CƯ**												
1	Tỷ lệ nghèo đa chiều	%										**Cục TK**	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
	Mức giảm tỷ lệ nghèo đa chiều	*Điểm phần trăm*										"	"
2	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng	Nghìn đồng										"	"
2.1	*So với cả nước*	Lần										"	"
2.2	*So với vùng…*	"										"	"
3	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%										"	"
4	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	%										"	"
5	Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%										"	Giữa kỳ, 5 năm
6	Số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới *	%										**Sở NNPTNT**	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
7	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	%										"	"
7.1	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	%										"	"
7.2	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	%										"	"
8	Số huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	Huyện										"	"
	Tỷ lệ huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	%										"	"
9	Số huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới nâng cao	Huyện										"	"
	Tỷ lệ huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới nâng cao	%										"	"
10	Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa	%										**Sở VHTT**	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
11	Tỷ lệ thôn/ấp/tổ dân phố đạt danh hiệu thôn/ấp/tổ dân phố văn hóa	%										"	"
12	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa	%										"	"
C	**MÔI TRƯỜNG, ĐÔ THỊ**												
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%										**Sở NNPTNT**	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
2	Diện tích rừng bị thiệt hại	Ha										"	"
	Trong đó: Diện tích rừng bị cháy	Ha										"	"

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Thực hiện từng năm					Ước tính thực hiện giai đoạn 2021-2025	Đánh giá so với mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Cơ quan báo cáo	Kỳ báo cáo
					2021	2022	2023	2024	2025				
3	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	"										**Sở TNMT**	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý	"										"	"
5	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	"										"	"
6	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	"										"	"
7	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%										"	Giữa kỳ, 5 năm
8	Tỷ lệ đô thị hóa	%										**Sở XD**	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
9	Diện tích cây xanh đô thị *	m2/người										**Sở TNMT**	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
10	Tỷ lệ đất dành cho giao thông so với đất xây dựng đô thị*	%										**Sở XD**	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
D	**CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**												
1	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Điểm										**VCCI**	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
	Xếp hạng											"	"
2	Chỉ số sẵn sàng ứng dụng công nghệ thông tin (ICT index)	Điểm										**Sở TTTT**	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
3	Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Điểm										**Sở Nội vụ**	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
	Xếp hạng											"	"
4	Chỉ số cải cách hành chính (Par index)	%										"	"
5	Chỉ số hài lòng của người dân về sự phục vụ của cơ quan hành chính Nhà nước (SIPAS)	%										**UNDP và CECODES**	"
E	**CÔNG TÁC PHÁT TRIỂN ĐẢNG**												
1	Tỷ lệ tổ chức cơ sở đảng trong sạch, vững mạnh hằng năm*	%										**Ban tổ chức tỉnh ủy**	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
2	Tỷ lệ kết nạp đảng viên mới bình quân hằng năm*	%										"	"

(*): Các chỉ tiêu bổ sung phục vụ đánh giá Nghị quyết Đại hội đảng tỉnh